

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - H N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 319/2025/DS-ST
Ngày: 22-09-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
Hng hóa (đòi nợ tiền Hng)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - H N

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Trí Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Bôi và Bà Đỗ Thu Dung.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy H – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - H N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - H N tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thúy Hằng - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 - H N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2025/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng mua bán Hng hóa (đòi nợ tiền Hng) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2025/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đàm Viết Đ, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn Ngọc Động, xã Thường Tín, tHnh phố H N (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Vũ Thị Thu P, sinh năm 2002; Địa chỉ: Số 5 ngõ 165/2 phố Thái H, phường Đống Đ, tHnh phố H N (Có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Minh T, luật sư thuộc Công ty Luật hợp danh Thiên N – Đ Luật sư tHnh phố H N (Xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Đàm Viết T, sinh năm 1991 và vợ là chị Trần Thị H, sinh năm 1996 ; Cùng địa chỉ: Thôn Phác Động, xã Thường Tín, tHnh phố H N (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Ngọc Đ, xã Thường T tHnh phố H N (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Bà Vũ Thị Thu P, sinh năm 2002; địa chỉ: Số 5 ngõ 165/2 phố Thái H, phường Đồng Đ, tHnh phố H N và ông Nguyễn Bá T, sinh năm 2002; địa chỉ: 64/421 đường Xuân Đ, phường Xuân Đ, tHnh phố H N. (Có mặt).

N DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, đại diện nguyên đơn trình bày:

Khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2020, vợ chồng anh T chị H nhiều lần đặt mua Hng chăn ga gối đệm của ông Đàm Viết Đ, bà Phạm Thị X. Hai bên đều kinh doanh nhỏ lẻ nên không lập tHnh hợp đồng mua bán mà chỉ giao kết miệng, bên ông Đ bà X giao Hng thì ghi vào sổ khối lượng, đơn giá bên anh T chị H ký nhận vào sổ, hai bên đều thống nhất P thức giao nhận Hng như vậy. Bắt đầu từ ngày 6/7/2019 bên ông Đ bà X giao Hng cho anh T chị H, khi giao Hng thì bên mua đều ký nhận vào sổ. Hai bên không có giao hẹn trả tiền Hng từng đợt mà sau vài đợt nhận Hng thì bên mua thanh toán trả cho bên bán một khoản tiền phù hợp với số lượng Hng. Hai bên giao dịch mua bán chăn ga gối đệm từ ngày 06/7/2019 cho đến ngày 22/01/2020, bên bán đã giao Hng cho bên mua nhiều lần, đều có thỏa thuận về khối lượng và giá cả, bên mua ký nhận vào sổ cho bên bán. Sổ này do nhiều năm rách nát, ông Đ không còn giữ và đã ghi ra sổ khác để theo dõi. Tài liệu mà nguyên đơn nộp cho Tòa án là sổ tự tay ông Đ ghi ra đúng N dung giao nhận Hng và quá trình thanh toán nợ giữa hai bên. Theo N dung sổ này thì anh T, chị H đã thanh toán trả được tiền Hng vào nhiều lần.

Sau đó anh T chị H không trả thêm được tiền Hng, ông Đ không giao Hng nữa và đòi tiền Hng nhưng anh T chị H không trả được với lý do làm ăn thua lỗ. Ông Đ đã ghi chép toàn bộ giao dịch giao nhận Hng và thanh toán tiền Hng giữa hai bên, anh T chị H ký xác nhận vào sổ và xin khất nợ. Ông Đ nhiều lần đòi tiền nhưng anh T chị H vẫn chưa trả được, do vậy ông Đ khởi kiện ra Tòa án, đề nghị Tòa án buộc anh T chị H phải trả tiền Hng là 1.107.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo lãi suất 9%/năm tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày 22/9/2025 là 246.925.274 đồng, tổng cộng là 1.353.925.274 đồng. Ngoài ra ông Đ không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Nếu bị đơn nhất trí trả tiền Hng là 1.107.000.000 đồng thì nguyên đơn đồng ý miễn toàn bộ tiền nợ lãi với P án trả nợ như sau: Chậm nhất đến 31/12/2025 phải trả được 100.000.000 đồng trên tổng số nợ gốc; kể từ tháng 01/2026 mỗi tháng phải trả được 50 triệu đồng đến khi hết nợ.

Tại các bản trình bày, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa phía bị đơn trình bày:

Vợ chồng anh chị thừa nhận khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2020, vợ chồng anh chị nhiều lần đặt mua Hng chần ga gối đệm của ông Đàm Viết Đ, bà Phạm Thị X. Hai bên đều kinh doanh nhỏ lẻ nên không lập tHnh hợp đồng mua bán mà chỉ giao kết miệng, bên ông Đ bà X giao Hng thì ghi vào sổ khối lượng, đơn giá bên vợ chồng anh chị ký nhận vào sổ, hai bên đều thống nhất P thức giao nhận Hng như vậy. Bắt đầu từ ngày 6/7/2019 bên ông Đ bà X giao Hng cho vợ chồng anh chị, khi giao Hng thì bên mua đều ký nhận vào sổ. Hai bên không có giao hẹn trả tiền Hng từng đợt mà sau vài đợt nhận Hng thì bên mua thanh toán trả cho bên bán một khoản tiền phù hợp với số lượng Hng đã mua. Hai bên giao dịch mua bán chần ga gối đệm từ ngày 06/7/2019 cho đến ngày 22/01/2020, bên bán đã giao Hng cho bên mua nhiều lần, đều có thỏa thuận về khối lượng và giá cả, bên mua ký nhận vào sổ cho bên bán. Quá trình giao dịch vợ chồng anh chị thanh toán trả được tiền Hng nhiều lần như bên nguyên đơn trình bày.

Sau đó vợ chồng anh chị không trả thêm được tiền Hng, ông Đ không giao Hng nữa và đòi tiền Hng nhưng vợ chồng anh chị không trả được vì làm ăn thua lỗ. Ông Đ đã ghi chép toàn bộ giao dịch giao nhận Hng và thanh toán tiền Hng giữa hai bên, vợ chồng anh chị ký xác nhận số nợ vào sổ và viết xin khất nợ nhưng lúc đó do bị ông Đ ép viết và ký. Vợ chồng anh chị xác nhận còn nợ nhưng không rõ bao nhiêu, đề nghị phía ông Đ cung cấp các bằng chứng về số nợ tiền Hng, khối lượng, đơn giá để vợ chồng anh chị đối soát. Đề nghị ông Đ cung cấp sổ giao nhận Hng mà có chữ ký nhận của vợ chồng anh chị. Vợ chồng anh chị không có yêu cầu đề nghị phản tố gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bên phía nguyên đơn là bà Phạm Thị X do bà Vũ Thị Thu P và ông Đỗ Bá T đại diện trình bày: Nhất trí quan điểm của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – H N tham gia phiên toà phát biểu:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử được phân công giải quyết, xét xử vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp Hnh đúng pháp luật tố tụng; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà...

Về N dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn tổng số tiền 1.353.925.274 đồng, trong đó có 1.107.000.000 đồng là tiền Hng và 246.925.274 đồng tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày 22/9/2025. Về án phí: Nguyên đơn được trả lại tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán Hng hóa (đòi nợ tiền Hng). Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - H N theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về N dung:

Căn cứ lời trình bày của các bên đương sự và tài liệu chứng cứ xuất trình, Hội đồng xét xử xét thấy: Khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2020, vợ chồng anh Đàm Viết T, chị Trần Thị H nhiều lần đặt mua Hng chăn ga gối đệm của vợ chồng ông Đàm Viết Đ, bà Phạm Thị X. Hai bên đều kinh doanh nhỏ lẻ nên không lập tHnh hợp đồng mua bán mà chỉ giao kết miệng, bên ông Đ bà X giao Hng thì ghi vào sổ khối lượng, đơn giá bên anh T chị H ký nhận vào sổ, hai bên đều thống nhất P thức giao nhận Hng như vậy. Từ ngày 6/7/2019 bên ông Đ bà X giao Hng cho anh T chị H, khi giao Hng thì bên mua đều ký nhận vào sổ. Hai bên không có giao hẹn trả tiền Hng từng đợt mà sau vài đợt nhận Hng thì bên mua thanh toán trả cho bên bán một khoản tiền phù hợp với số lượng Hng. Hai bên giao dịch mua bán chăn ga gối đệm từ ngày 06/7/2019 cho đến ngày 22/01/2020, bên bán đã giao Hng cho bên mua nhiều lần, đều có thỏa thuận về khối lượng và giá cả, bên mua ký nhận vào sổ cho bên bán. Quá trình giao dịch vợ chồng anh T, chị H đã thanh toán trả được tiền Hng nhiều lần nhưng vẫn còn nợ lại một khoản tiền. Sau đó, do anh T, chị H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên ông Đ, bà X chấm dứt cung cấp Hng hóa và yêu cầu bên mua trả hết nợ. Do không lưu giữ sổ sách giao nhận Hng hóa, ông Đ đã ghi chép thời gian giao Hng, số lượng, chủng loại Hng hóa, số công nợ và các lần thanh toán của anh T, chị H vào sổ nhận nợ. Theo N dung sổ ghi chép này thì đến ngày 09/3/2021, anh T, chị H còn nợ ông Đ số tiền Hng là 1.107.000.000 đồng. Chị H đã viết “Cháu Trần Thị H lấy Hng của cô Siêng năm 2019-2020. Tổng nợ còn 1.107.000.000đ” và anh T, chị H đã ký tên xác nhận công nợ vào trang cuối. Anh T chị H cho rằng sổ dĩ anh chị ký xác nhận nợ là do bị ép buộc nhưng không đưa ra được căn cứ. Như vậy anh T chị H đã xác nhận số tiền Hng còn nợ của ông Đ bà X. Hơn nữa, anh T chị H thừa nhận các lần anh chị trả tiền cho ông Đ bà X đúng như trong sổ do ông Đ ghi chép ra, sao kê ngân Hng do ông Đ cung cấp cũng thể hiện các lần trả tiền, như vậy các số liệu ghi chép trong sổ là phù hợp những lần trả tiền với số lượng chủng loại Hng hóa giao nhận, số tiền Hng còn nợ. Do vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định anh T chị H còn nợ ông Đ bà X số tiền Hng là 1.107.000.000 đồng. Ông Đ bà X nhiều lần đòi tiền

nhưng anh T chị H xin khất nợ, nên khoản nợ tiền Hng đến nay chưa thanh toán được, bên có nghĩa vụ trả tiền phải trả tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Đến nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả 246.925.274 đồng tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày 22/9/2025 theo lãi suất 9%/1 năm là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho ông Đ bà X tổng cộng 1.353.925.274 đồng, trong đó có 1.107.000.000 đồng là tiền Hng và 246.925.274 đồng tiền lãi chậm trả. Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và người được thi Hnh án có đơn đề nghị thi Hnh, ngoài khoản tiền phải trả nêu trên, người phải thi Hnh án còn phải trả cho người được thi Hnh án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi Hnh án.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải nộp án phí sơ thẩm, trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, được giảm 50% do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa P.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 430, Điều 440, Điều 357; Điều 116, Điều 119 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ tiền Hng của ông Đàm Viết Đ đối với anh Đàm Viết T và chị Trần Thị H.

Buộc anh Đàm Viết T và chị Trần Thị H phải trả cho ông Đàm Viết Đ và bà Phạm Thị X số tiền 1.353.925.274 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi ba triệu chín trăm hai mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng), trong đó: Nợ tiền Hng 1.107.000.000 đồng (một tỷ một trăm linh bảy triệu đồng) và nợ lãi chậm trả: 246.925.274 đồng (hai trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm hai mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và người được thi Hình án có đơn đề nghị thi Hình, ngoài khoản tiền phải trả nêu trên, người phải thi Hình án còn phải trả cho người được thi Hình án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi Hình án.

2. Về án phí: Trả lại cho ông Đàm Viết Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.823.000 đồng (hai mươi năm triệu tám trăm hai mươi ba nghìn đồng) theo biên lai số 0058642 ngày 26/5/2025 của Chi cục Thi Hình án dân sự huyện Thường Tín, tHnh phố H N (Nay là Phòng Thi Hình án dân sự khu vực 11 – H N). Anh Đàm Viết T và chị Trần Thị H phải nộp 26.308.800 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm linh tám nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi Hình theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hình án dân sự thì người được thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hình án dân sự; thời hiệu thi Hình án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hình án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP H N;
- VKSND TP H N;
- VKSND khu vực 11 – H N;
- Phòng THADS khu vực 11 – H N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Trí Tuyển